MINI TEST

Name: ………………………………………………….   Date: ……………………….

What are these in English?

1. Sự cân bằng		11. nghiện (v)	
2. Vòng đeo tay		12. giao tiếp (v)	
3. Căm ghét		13. làm hài lòng (v)	
4. Hoạt động lúc rảnh rỗi		14. môn trượt ván (n)	
5. Biểu diễn		15. xã hội (adj)	
6. Giữ liên lạc		16. phiền, phản đối	
7. Bộ đồ thủ công		17. nhắn tin (v)	
8. Ngoài trời (adj)		18. lướt mạng	___________ the internet
9. Thích hơn		19. không thích	
10. Yêu thích		20. hối tiếc	

LIVEWORKSHEETS